|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ **NỘI**  **TRƯỜNG THPT NGUYỄN VĂN CỪ** | **ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP TUẦN 7 CHỐNG DỊCH**  **MÔN SINH HỌC 12** |

**I. Mục đích, yêu cầu**

- 100% học sinh học bài theo chuyên đề SINH THÁI CÁ THỂ VÀ QUẦN THỂ trên tivi kênh H1

- Học sinh lớp tự nhiên ôn tập kiến thức phần CÁC QUY LUẬT DI TRUYỀN (bài 8 đến bài 14 SGK).

- Học sinh rèn luyện kĩ năng làm bài trắc nghiệm khách quan

**II. Nội dung**

**II.1. Phần chung cho mọi học sinh**

**Câu 1.** Chọn câu **sai** trong các câu sau:

**A**. Nhân tố sinh thái là tất cả các yếu tố của môi trường tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới sinh vật.

**B**. Giới hạn sinh thái là giới hạn chịu đựng của cơ thể sinh vật đối với một nhân tố sinh thái nhất định.

**C.** Sinh vật không phải là yếu tố sinh thái.

**D.** Các nhân tố sinh thái được chia thành 2 nhóm là nhóm nhân tố vô sinh và nhóm nhân tố hữu sinh.

**Câu 2.** Cá chép có giới hạn chịu đựng đối với nhiệt độ tương ứng là: +20C đến 440C. Cá rô phi có giới hạn chịu đựng đối với nhiệt độ tương ứng là: +5,60C đến +420C. Dựa vào các số liệu trên, hãy cho biết nhận định nào sau đây về sự phân bố của hai loài cá trên là đúng?

**A.** Cá chép có vùng phân bố rộng hơn cá rô phi vì có giới hạn chịu nhiệt rộng hơn.

**B.** Cá chép có vùng phân bố rộng hơn vì có giới hạn dưới thấp hơn.

**C.** Cá rô phi có vùng phân bố rộng hơn vì có giới hạn dưới cao hơn.

**D**. Cá rô phi có vùng phân bố rộng hơn vì có giới hạn chịu nhiệt hẹp hơn.

**Câu 3.** Tập hợp SV nào sau đây không phải là QT’?

**A.** Tập hợp các cây cọ trên một quả đồi ở Phú Thọ. **B.** Tập hợp ốc bươu vàng trong một ruộng lúa.

**C.** Tập hợp cá trong Hồ Tây. **D.** Tập hợp cá trắm cỏ trong một cái ao.

**Câu 4.** Phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về mối quan hệ giữa các cá thể của QT’ SV trong tự nhiên?

**A.** Cạnh tranh giữa các cá thể trong QT’ không xảy ra do đó không ảnh hưởng đến số lượng và sự phân bố các cá thể trong QT’.

**B.** Khi mật độ cá thể của QT’ vượt quá sức chịu đựng của MT, các cá thể cạnh tranh với nhau làm tăng khả năng sinh sản.

**C.** Cạnh tranh là đặc điểm thích nghi của QT’. Nhờ có cạnh tranh mà số lượng và sự phân bố các cá thể trong QT’ duy trì ở mức độ phù hợp, đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của QT’.

**D.** Cạnh tranh cùng loài, ăn thịt đồng loại giữa các cá thể trong QT’ là những trường hợp phổ biến và có thể dẫn đến tiêu diệt loài

**Câu 5.** Quan hệ cạnh tranh giữa các cá thể trong QT’ SV

**A.** thường làm cho QT’ suy thoái dẫn đến diệt vong. **B.** xuất hiện khi mật độ cá thể của QT’ xuống quá thấp

**C.** chỉ xảy ra ở các QT’ ĐV, không xảy ra ở các QT’ TV. **D.** đảm bảo cho số lượng và sự phân bố các cá thể trong QT’ duy trì ở mức độ phù hợp với sức chứa của MT.

**Câu 6.** Nhóm SV nào sau đây không phải là một QT’?

**A.** Các cây cọ sống trên một quả đồi. **B.** Các con voi sống trong rừng Tây Nguyên.

**C.** Các con chim sống trong một khu rừng. **D.** Các con cá chép sống trong một cái hồ.

**Câu 7** Kiểu phân bố theo nhóm của các cá thể trong QT’ ĐV thường gặp khi

**A.** đks phân bố đồng đều, không có sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể trong QT’.

**B.** đks phân bố không đồng đều, có sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể trong QT’.

**C.** đks phân bố đồng đều, các cá thể có tính lãnh thổ cao.

**D.** đks phân bố không đồng đều, các cá thể có xu hướng sống tụ họp với nhau (bầy đàn).

**Câu 8** Để xác định mật độ của một QT’, người ta cần biết số lượng cá thể trong QT’ và:

**A.** tỉ lệ sinh sản và tỉ lệ tử vong của QT’. **B.** kiểu phân bố của các cá thể trong QT’.

**C.** diện tích hoặc thể tích khu vực phân bố của chúng.

**D.** các yếu tố giới hạn sự tăng trưởng của QT’.

**Câu 9** Những QT’ có kiểu tăng trưởng theo tiềm năng sinh học có các đặc điểm

**A.** cá thể có kích thước nhỏ, sinh sản nhiều, đòi hỏi điều kiện chăm sóc ít.

**B.** cá thể có kích thước lớn, sử dụng nhiều thức ăn, tuổi thọ lớn.

**C.** cá thể có kích thước nhỏ, sinh sản ít, đòi hỏi điều kiện chăm sóc nhiều.

**D.** cá thể có kích thước lớn, sinh sản ít, sử dụng nhiều thức ăn.

**Câu 10**: Phát biểu nào sau đây là đúng về sự tăng trưởng của QT’ SV?

**A.** Khi MT không bị giới hạn, mức sinh sản của QT’ là tối đa, mức tử vong là tối thiểu.

**B.** Khi MT bị giới hạn, mức sinh sản của QT’ luôn lớn hơn mức tử vong.

**C.** Khi MT không bị giới hạn, mức sinh sản của QT’ luôn nhỏ hơn mức tử vong.

**D.** Khi MT bị giới hạn, mức sinh sản của QT’ luôn tối đa, mức tử vong luôn tối thiểu.

**Câu 11**.Kiểu phân bố ngẫu nhiên của các cá thể trong QT’ thường gặp khi

**A.** đks phân bố đồng đều, không có sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể trong QT’.

**B.** đks phân bố không đồng đều, không có sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể trong QT’.

**C.** đks phân bố đồng đều, có sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể trong QT’.

**D.** đks phân bố không đồng đều, có sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể trong QT’.

**Câu 13**.Kích thước tối thiểu của QT’ SV là

**A.** số lượng cá thể nhiều nhất mà QT’ có thể đạt được, cân bằng với sức chứa của MT.

**B.** số lượng cá thể ít nhất mà QT’ cần có để duy trì và phát triển.

**C.** số lượng cá thể ít nhất phân bố trong khoảng không gian của QT’.

**D.** khoảng không gian nhỏ nhất mà QT’ cần có để tồn tại và phát triển

**Câu 14** **.** Khi nói về sự phân bố cá thể trong QT’ SV, phát biểu nào sau đây **không** đúng?

**A.** Phân bố đồng đều có ý nghĩa làm giảm mức độ cạnh tranh giữa các cá thể trong QT’.

**B.** Phân bố theo nhóm thường gặp khi đks phân bố đồng đều trong MT, có sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể trong QT’.

**C.** Phân bố theo nhóm là kiểu phân bố phổ biến nhất, giúp cá thể hỗ trợ nhau chống lại điều kiện bất lợi của MT

**D.** Phân bố ngẫu nhiên thường gặp khi đks phân bố đồng đều trong MT và không có sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể trong QT’.

**Câu 15.** Nếu kích thước QT’ xuống dưới mức tối thiểu, QT’ dễ rơi vào trạng thái suy giảm dẫn tới diệt vong. Giải thích nào sau đây là **không** phù hợp?

**A.** Nguồn sống của MT giảm, không đủ cung cấp cho nhu cầu tối thiểu của các cá thể trong QT’.

**B.** Số lượng cá thể quá ít nên sự giao phối gần thường xảy ra, đe dọa sự tồn tại của QT’.

**C.** Sự hỗ trợ giữa các cá thể bị giảm, QT’ không có khả năng chống chọi với những thay đổi của MT

**D.** Khả năng sinh sản suy giảm do cơ hội gặp nhau của cá thể đực với cá thể cái ít.

**Câu 16**.Về phương diện lí thuyết, QT’ SV tăng trưởng theo tiềm năng sinh học khi

**A.** điều kiện MT bị giới hạn và không đồng nhất. **B.** mức độ sinh sản và mức độ tử vong xấp xỉ nhau.

**C.** điều kiện MT không bị giới hạn (MT lí tưởng). **D.** mức độ sinh sản giảm và mức độ tử vong tăng.

**Câu 17** **.**Trường hợp nào sau đây làm tăng kích thước của QT’ SV?

**A.** Mức độ sinh sản tăng, mức độ tử vong giảm.

**C.** Các cá thể trong QT’ không sinh sản và mức độ tử vong tăng

**B.** Mức độ sinh sản và mức độ tử vong bằng nhau.

**D.** Mức độ sinh sản giảm, mức độ tử vong tăng.

**Câu 18** .Trong cùng một thuỷ vực, người ta thường nuôi ghép các loài cá khác nhau, mỗi loài chỉ kiếm ăn ở một tầng nước nhất định. Mục đích chủ yếu của việc nuôi ghép các loài cá khác nhau này là

**A.** tăng tính cạnh tranh giữa các loài do đó thu được năng suất cao hơn.

**B.** hình thành nên chuỗi và lưới thức ăn trong thủy vực.

**C.** tận dụng tối đa nguồn thức ăn, nâng cao năng suất sinh học của thủy vực.

**D.** tăng cường mối quan hệ cộng sinh giữa các loài.

**Câu 19** **.**Khi kích thước của QT’ giảm xuống dưới mức tối thiểu thì

**A.** trong QT’ có sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể.

**B.** khả năng sinh sản của QT’ tăng do cơ hội gặp nhau giữa các cá thể đực với cá thể cái nhiều hơn.

**C.** sự hỗ trợ giữa các cá thể tăng, QT’ có khả năng chống chọi tốt với những thay đổi của MT.

**D.** QT’ dễ rơi vào trạng thái suy giảm dẫn đến diệt vong.

**Câu 20** **.** Trong điều kiện MT bị giới hạn, sự tăng trưởng kích thước của QT’ theo đường cong tăng trưởng thực tế có hình chữ S, ở giai đoạn ban đầu, số lượng cá thể tăng chậm. Nguyên nhân chủ yếu của sự tăng chậm số lượng cá thể là do

**A.** số lượng cá thể của QT’ đang cân bằng với sức chịu đựng (sức chứa) của MT.

**C.** nguồn sống của MT cạn kiệt. **B.** sự cạnh tranh giữa các cá thể trong QT’ diễn ra gay gắt.

**D.** kích thước của QT’ còn nhỏ.

**Câu 21.** Sự cạnh tranh giữa các cá thể trong QT’ SV sẽ làm cho

**A.** số lượng cá thể của QT’ giảm xuống dưới mức tối thiểu.

**B.** số lượng cá thể của QT’ duy trì ở mức độ phù hợp với nguồn sống của MT.

**C.** mức độ sinh sản của QT’ giảm, QT’ bị diệt vong.

**D.** số lượng cá thể của QT’ tăng lên mức tối đa.

**Câu 22** **.** Khi nói về mật độ cá thể của QT’, phát biểu nào sau đây **không** đúng?

**A.** Mật độ cá thể có ảnh hưởng tới mức độ sử dụng nguồn sống trong MT.

**B.** Khi mật độ cá thể của QT’ giảm, thức ăn dồi dào thì sự cạnh tranh giữa các cá thể cùng loài giảm.

**C.** Khi mật độ cá thể của QT’ tăng quá cao, các cá thể cạnh tranh nhau gay gắt.

**D.** Mật độ cá thể của QT’ luôn cố định, không thay đổi theo thời gian và đks của MT.

**Câu 23** **.** Đặc trưng nào sau đây không phải là đặc trưng của QT’ giao phối?

**A.** Độ đa dạng về loài. **B.** Tỉ lệ giới tính. **C.** Mật độ cá thể. **D.** Tỉ lệ các nhóm tu

**Câu 24** **.** Dấu hiệu nào sau đây không phải là dấu hiệu đặc trưng của QT’?

**A.** Kiểu phân bố. **B.** Tỷ lệ các nhóm tuổi. **C.** Tỷ lệ đực cái. **D.** Mối quan hệ giữa các cá thể.

**Câu 25.** Khoảng thời gian sống có thể đạt tới của một cá thể tính từ lúc cá thể được sinh ra cho đến khi nó chết do già được gọi là:

**A.**tuổi sinh thái. **B.**tuổi sinh lí. **C.**tuổi trung bình. **D**.tuổi quần thể.

**II.2. Phần dành cho học sinh ban khoa học tự nhiên**

**Câu 1:** Cơ thể nào sau đây là cơ thể thuần chủng?

**A.** AaBbDdEe.  **B.** AABBDdee.  **C.** AaBbDDee.  **D.** AAbbDDee.

**Câu** 2: Theo lí thuyết, cơ thể nào sau đây có kiểu gen dị hợp tử về cả 2 cặp gen?

A. AAbb. B. AaBb. C. AABb. D. aaBB.

**Câu 3**. Kiểu gen nào sau đây là kiểu gen đồng hợp về 1 cặp gen?

**A.** AABB.  **B.** aaBB.  **C.** AaBB.  **D.** AaBb.

**Câu 4**. Một cơ thể đực có kiểu gen . Biết khoảng cách giữa hai gen A và B là 20cM; Theo lí thuyết, tần số hoán vị gen là bao nhiêu? **A.** 15%.  **B.** 20%.  **C.** 10%.  **D.** 40%.

**Câu 5**. Ở cây hoa phấn (*Mirabilis jalapa*), gen quy định màu lá nằm trong tế bào chất. Lấy hạt phấn của cây lá đốm thụ phấn cho cây lá xanh. Theo lí thuyết, đời con có tỉ lệ kiểu hình là

**A.** 3 cây lá đốm : 1 cây lá xanh. **B.** 100% cây lá đốm.

**C.** 3 cây lá xanh : 1 cây lá đốm. **D.** 100% cây lá xanh.

**Câu 6:** Cơ chế xác định giới tính XX, XO thường gặp ở:

**A.** Chim. **B.** Châu chấu. **C.** Ruồi giấm. **D.** Động vật có vú.

**Câu 7.** Một tế bào sinh dục đực có kiểu gen AaBb giảm phân bình thường tạo ra bao nhiêu loại giao tử?

**A.** 4 giao tử  **B.** 1 loại giao tử.  **C.** 3 loại giao tử.  **D.** 2 loại giao tử.

**Câu 8.** Theo lí thuyết, cơ thể có kiểu gen AabbDD giảm phân bình thường sẽ sinh ra giao tử ADD với tỉ lệ bao nhiêu? **A.** 10% **B.** 12,5% **C.** 50% **D.** 25%

**Câu 9**. Lúa nước có bộ NST 2n = 24. Theo lí thuyết, số nhóm gen liên kết của loài này là

**A.** 8. **B.** 12. **C.** 24. **D.** 6.

**Câu 10**. Sinh vật nào sau đây có cặp NST giới tính ở giới cái là XX và giới đực là XY?

**A.** Châu chấu. **B.** Bướm. **C.** Ruồi giấm. **D.** Chim.

**Câu 11:** Khẳng định nào dưới đây ***không*** đúng?

**A.** Các gen trên cùng 1 NST thường di truyền cùng nhau. **B**. Vị trí của gen trên NST được gọi là locus.

**C.** Các gen trên cùng 1 NST thường không di truyền cùng nhau.

**D.** Số lượng nhóm gen liên kết của 1 loài thường bằng số lượng NST trong bộ lưỡng bội.

**Câu 12.** Định luật phân li độc lập góp phần giải thích hiện tượng

**A.** kiểu hình con giống bố mẹ **B.** các gen phân li ngẫu nhiên trong giảm phân và tổ hợp tự do trong thụ tinh

**C.** biến dị tổ hợp vô cùng phong phú ở loài giao phối. **D.** phân li độc lập của các nhiễm sắc thể

**Câu 13**. Theo lí thuyết, phép lai nào sau đây cho đời con gồm toàn kiểu gen dị hợp?

**A.** Aa × AA. **B.** Aa × Aa. **C.** Aa × aa. **D.** AA × aa.

**Câu 14**. Biết quá trình giảm phân không xảy ra đột biến. Theo lí thuyết, phép lai AaBb × aabb cho đời con có tỉ lệ phân li kiểu gen là **A.** 1 : 2 : 1.  **B.** 1 : 1 : 1 : 1.  **C.** 1 : 1.  **D.** 3 : 3 : 1 : 1.

**Câu 15**. Ở một loài thực vật, khi trong kiểu gen có cả gen A và gen B thì hoa có màu đỏ. Nếu trong kiểu gen chỉ có A hoặc chỉ có B thì hoa có màu vàng. Nếu không có gen A và B thì hoa có màu trắng. Tính trạng di truyền theo quy luật **A.** Tương tác cộng gộp.  **B.** Trội hoàn toàn. **C.** Tương tác bổ sung. **D.** Gen đa hiệu.

**Câu 16**. Nếu tần số hoán vị gen giữa 2 gen là 20% thì khoảng cách tương đối giữa 2 gen này trên NST là

**A.** 30cM. **B.** 10cM. **C.** 40cM. **D.** 20cM.

**Câu 17.** Ở một loài thực vật, alen D quy định quả đỏ trội hoàn toàn so với alen d quy định quả vàng. Theo lí thuyết, phép lai Dd × dd cho đời con có kiểu hình phân li theo tỉ lệ:

**A.** 2 cây quả đỏ :1 cây quả vàng.  **B.** 1 cây quả đỏ :3 cây quả vàng.

**C.** 3 cây quả đỏ :1 cây quả vàng.  **D.** 1 cây quả đỏ :1 cây quả vàng.

**Câu** 18. Một cơ thể có kiểu gen AaBb tự thụ phấn. Theo lí thuyết, số dòng thuần chủng tối đa có thể được tạo ra là A. 8. B. 4. C. 1. D. 2.

**Câu 19.**  Biết alen A quy định hoa đỏ trội không hoàn toàn so với alen lặn a quy định hoa trắng. Phép lai nào sau đây cho đời con tỉ lệ cây hoa hồng nhiều nhất.

**A.** AA × aa.  **B.** Aa × aa.  **C.** Aa × Aa.  **D.** AA × Aa.

**Câu** 20. Ở người, bệnh mù màu đỏ - xanh lục do một alen lặn nằm ở vùng không tương đồng trên nhiễm sắc thể giới tính X quy định, alen trội tương ứng quy định nhìn màu bình thường. Một người phụ nữ nhìn màu bình thường có chồng bị bệnh này, họ sinh ra một người con trai bị bệnh mù màu đỏ - xanh lục. Theo lí thuyết, người con trai này nhận alen gây bệnh từ ai?

A. Bố. B. Mẹ. C. Bà nội. D. Ông nội.

**Câu 21.** Ở ruồi giấm, gen quy định màu mắt nằm trên nhiễm sắc thể X, không có alen tương ứng trên nhiễm sắc thể Y. Alen trội A quy định mắt màu đỏ, alen lặn a quy định mắt màu trắng. Biết rằng không có đột biến mới xảy ra. Nếu thế hệ F1 xuất hiện đồng thời cả ruồi cái mắt màu đỏ và ruồi cái mắt màu trắng thì kiểu gen của bố, mẹ có thể là **A.** XaY và XAY **B.** XAY và XaXa **C.** XaY và XaXa **D.** XAY và XAXa

**Câu 22** Quá trình giảm phân bình thường ở cơ thể dị hợp tử về 2 cặp gen (A, a và B, b) đã tạo ra 4 loại giao tử, trong đó loại giao tử chiếm 20%. Theo lí thuyết, kiểu gen của cơ thể này và khoảng cách giữa 2 gen đang xét là

A. và 40 cM. B. và 20 cM. C. và 40 cM. D. và 20 cM.

**Câu 23.** Có 3 tế bào sinh trứng của một cá thể có kiểu gen AaBbddEe tiến hành giảm phân bình thường hình thành giao tử. Số loại trứng tối đa có thể tạo ra là . **A.** 8 **B.** 3 **C.** 12 **D.** 6

**Câu 24:** Gen B trội hoàn toàn so với gen b. Biết rằng không có đột biến xảy ra, phép lai nào sau đây cho tỉ lệ kiểu gen khác tỉ lệ kiểu hình?

**A.** Bb x bb. **B.** BB x bb. **C.** Bb x Bb. **D.** BB x BB.

**Câu 25:** Những tính trạng có mức phản ứng rộng thường là:

**A.** Những tính trạng giới tính. **B.** Những tính trạng chất lượng.

**C.** Những tính trạng số lượng. **D.** Những tính trạng liên kết giới tính.

**Câu** 26. Cho biết các gen phân li độc lập, các alen trội là trội hoàn toàn và không xảy ra đột biến. Theo lí thuyết, phép lai nào sau đây cho đời con có kiểu hình phân li theo tỉ lệ 1:1:1:1?

A. Aabb × aaBb. B. AaBb × AaBb. C. AaBB × AABb. D. AaBB × AaBb.

**Câu 27.** Ở một loài thực vật, tính trạng màu hoa do hai gen phân li độc lập cùng quy định theo kiểu tượng tác bổ sung: kiểu gen có cả hai loại alen trội A và B quy định hoa màu đỏ; các kiểu gen còn lại quy định hoa màu trắng. Theo lí thuyết, phép lai nào sau đây cho đời con có nhiều cây hoa màu đỏ nhất?

**A.** AABb × aaBb.  **B.** AaBb × AaBb.  **C.** AaBB × aaBb.  **D.** Aabb × aaBb.

**Câu 28.** Ở người, alen B quy định mắt nhìn màu bình thường là trội hoàn toàn so với alen b gây bệnh màu đỏ - xanh lục, gen này nằm trên nhiễm sắc thể giới tính X, không có alen tương ứng trên Y. Một cặp vợ chồng sinh được một con gái bị mù màu và một con trai mắt nhìn màu bình thường. Biết rằng không có đột biến mới xảy ra, kiểu gen của cặp vợ chồng này là

**A.** XBXb × XBY. **B.** XBXB × XbY. **C.** XBXb × XbY. **D.** XbXb × XBY.

**Câu 29.** Dữ kiện nào sau đây giúp chúng ta xác định chính xác tính trạng do gen trội/lặn nằm trên NST thường/NST giới tính quy định?

**A.** Bố mẹ bị bệnh sinh ra con gái bình thường. **B.** Bố mẹ bình thường sinh ra con gái bình thường.

**C.** Bố mẹ bình thường sinh ra con trai bị bệnh. **D.** Bố mẹ bị bệnh sinh ra con trai bị bệnh.

**Câu** **30**. Trong trường hợp không xảy ra đột biến, phép lai nào sau đây có thể cho đời con có nhiều loại kiểu gen nhất? A.  Dd × Dd. B. DD × dd. C. Dd × dd. D. Dd × dd.

**Câu 31**. Cho cây (P) dị hợp 2 cặp gen (A, a và B, b) tự thụ phấn, thu được F1 có 10 loại kiểu gen, trong đó tổng tỉ lệ kiểu gen đồng hợp 2 cặp gen trội và đồng hợp 2 cặp gen lặn là 32%. Theo lí thuyết, loại kiểu gen có 2 alen trội ở F1 chiếm tỉ lệ **A.** 34%. **B.** 32%. **C.** 36%. **D.** 44%.

**Câu 32**. Một loài thực vật, xét 2 cặp gen phân li độc lập quy định 2 tính trạng, các alen trội là trội hoàn toàn. Cho 2 cây (P) có kiểu hình khác nhau về 2 tính trạng giao phấn với nhau, thu được F1. Theo lí thuyết, phát biểu nào sau đây **sai** về F1?

**A.** Có thể có tỉ lệ kiểu hình là 3 : 1. **B.** Có thể chỉ có 1 loại kiểu hình.

**C.** Có thể có tỉ lệ kiểu hình là 1 : 1 : 1 : 1. **D.** Có thể có tỉ lệ kiểu hình là 1 : 1.

**Câu 33:** Gỉa sử sự khác nhau giữa cây ngô cao 10 cm và cây ngô cao 26cm là do 4 cặp gen tương tác cộng gộp quy định. Cá thể thân cao 10 cm có kiểu gen aabbccdd, cá thể thân cao 26cm có kiểu gen AABBCCDD. Con lai F1 có chiều cao là 22cm. Tiếp tục cho F1 tự thụ phấn, tỉ lệ cây cao 22cm là bao nhiêu?

**A.** 1/2 **B.** 1/4 **C.** 1/8 **D.** 1/16

**Câu 34:** Trong trường hợp không xảy ra đột biến nhưng xảy ra hoán vị gen giữa gen B và gen b với tần số 40%; D và d là 20%; G và g với tần số 20%. Tính theo lý thuyết, loại giao tử ab de Xhg được sinh ra từ cơ thể có kiểu gen  XHgXhG chiếm tỷ lệ:

**A.** 0,12 **B.** 0,012 **C.** 0,18 **D.** 0,022

**Câu 35:** Cho cây hoa trắng tự thụ phấn được F1 có 3 loại kiểu hình, trong đó cây hoa trắng chiếm tỉ lệ 75%. Trong số những cây hoa trắng ở F1, loại cây không thuần chủng chiếm tỉ lệ:

**A**. 5/6 **B**. 4/9 **C.** 2/9 **D**. 1/6

**Câu 36:** Ở một loài thực vật, alen A quy định thân cao trội hoàn toàn so với a quy định thân thấp, alen B quy định hoa đỏ trội hoàn toàn so với b quy định hoa vàng. Cho cá thể có kiểu gen  tự thụ phấn. Biết trong quá trình giảm phân hình thành giao tử, hoán vị gen đã xảy ra trong quá trình hình thành hạt phấn và noãn với tần số đều bằng 20%. Xác định tỉ lệ loại kiểu gen  thu được ở F1?

**A.** 51% **B.** 24% **C.**32% **D**.16%

**Câu 37**. Cho biết gen trội là trội hoàn toàn, mỗi gen quy định 1 tính trạng, không phát sinh đột biến mới. Tiến hành phép lai ♂AaBbCcDdEE × ♀aaBbccDdEE, thu được F1. Theo lí thuyết, có bao nhiêu phát biểu sau đây là đúng?

I. Đời F1 có 32 kiểu tổ hợp giao tử.

II. Kiểu hình trội về tất cả các tính trạng chiếm tỉ lệ 9/64.

III. F1 có 16 loại kiểu hình và 36 kiểu gen.

IV. Có 4 kiểu gen quy định kiểu hình trội về cả 5 tính trạng.

**A.** 1.  **B.** 2.  **C.** 4.  **D.** 3.

**Câu 38**. Ở một loài thực vật, alen A quy định thân cao trội hoàn toàn so với alen a quy định thân thấp; alen B quy định quả tròn trội hoàn toàn so với alen b quy định quả bầu dục. Các cặp gen này cùng nằm trên một cặp nhiễm sắc thể thường. Cho cây H thuộc loài này lần lượt giao phấn với 2 cây cùng loài, thu được kết quả sau:

- Với cây thứ nhất, thu được đời con gồm: 210 cây thân cao, quả tròn; 90 cây thân thấp, quả bầu dục; 150 cây thân cao, quả bầu dục; 30 cây thân thấp, quả tròn.

- Với cây thứ hai, thu được đời con gồm: 210 cây thân cao, quả tròn; 90 cây thân thấp, quả bầu dục; 30 cây thân cao, quả bầu dục; 150 cây thân thấp, quả tròn.

Cho biết không xảy ra đột biến, theo lí thuyết, kiểu gen của cây H là

A.  B.  C.  D.

**Câu 39:** Ở một loài thực vật, khi lai cây hoa tím thuần chủng với cây hoa vàng thuần chủng được F1 có 100% hoa vàng. Cho F1 tự thụ phấn, F2 thu được 39 cây hoa vàng: 9 cây hoa tím. Nếu phép lai khác giữa cây hoa tím với cây hoa vàng được kết quả : 1 hoa tím : 1 hoa vàng thì trong các phép lai sau, có bao nhiêu phép lai phù Һợр?

1. AaBB x aaBB. (3) Aabb x aaBb. (5) AABB x aaBb.

(2) aabb x aaBb. (4) AaBb x aaBB. (6) Aabb x Aabb.

**A.** 3 **B**. 4 **C.** 2 **D.** 5

**Câu 40.** Ở đậu Hà Lan, tính trang màu hoa do hai cặp gen A,a và B,b quy định (kiểu gen có cả hai loại 1 trội A và B quy định hoa có màu đỏ, các kiểu gen còn lại đều quy định hoa màu trắng); alen D quy định quả tròn trội hoàn toàn so với alen d quy định quả bầu dục. Thực hiện phép lai P:  thu được F1 trong đó cây hoa đỏ, quả tròn chiếm 42%. Biết tần số hoán vị gen trong quá trình giảm phân tạo giao tử đực và cái là như nhau. Theo lí thuyết, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

I. Tần số hoán vị gen là 40%.

II. Số cây dị hợp về cả 3 cặp gen ở F, chiếm tỉ lệ 17%..

III. Số cây hoa trắng quả bầu dục thuần chủng ở F, chiếm tỉ lệ 4,5%.

IV. Số cây hoa đỏ, quả tròn có kiểu gen dị hợp 1 trong 3 cặp gen trên chiếm tỉ lệ 9,5%.

**A.** 2  **B.** 3  **C.** 4  **D.** 1